ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐH CNTT VÀ TRUYỀN THÔNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH ĐỦ ĐIỀU KIỆN THỰC TẬP TỐT NGHIỆP
LỚP ĐHCQ K11_KHOA CNTT_NĂM 2016

STT	Mã sinh viên	Họ đệm tên		Ngày sinh	Lớp quản lý	Tổng số TC TL	SPP431_Thực tập chuyên ngành (3)		BAP421_Thực tập cơ sở (2)		Ghi chú
							TKHP	Chữ	TKHP	Chữ	
1	DTC125D4802010001	Hoàng Ngọc	Anh	11/11/1994	CNTT_K11A	135	8.7	A	8.0	B	
2	DTC125D4802010004	Nguyễn Ngọc	Chiến	15/09/1993	CNTT_K11A	121	7.5	B	7.5	B	
3	DTC125D4802010005	Hoàng Thị	Cúc	25/08/1994	CNTT_K11A	135	8.3	B	9.0	A	
4	DTC125D4802010006	Nguyễn Thị	Dung	12/06/1994	CNTT_K11A	135	8.0	B	8.0	B	
5	DTC125D4802010007	Lê Trung	Dũng	02/02/1993	CNTT_K11A	102	7.0	B	8.6	A	
6	DTC125D4802010010	Nguyễn Thị Hà	Giang	11/09/1993	CNTT_K11A	135	6.8	C	8.0	B	
7	DTC125D4802010012	Nguyễn Thị	Hảo	06/06/1993	CNTT_K11A	135	8.7	A	8.1	B	
8	DTC125D4802010013	Ma Trung	Hiếu	02/01/1988	CNTT_K11A	135	5.7	C	8.3	B	
9	DTC125D4802010014	Phạm Thị	Hoa	04/08/1994	CNTT_K11A	135	8.9	A	8.5	A	
10	DTC125D4802010018	Trần Văn	Hùng	21/09/1994	CNTT_K11A	135	9.0	A	7.5	B	
11	DTC125D4802010019	Vũ Thế	Hùng	14/06/1994	CNTT_K11A	135	8.5	A	8.7	A	
12	DTC125D4802010020	Đặng Thị	Hương	01/05/1993	CNTT_K11A	135	6.5	C	8.5	A	
13	DTC125D4802010023	Đỗ Văn	Khang	10/03/1993	CNTT_K11A	132	8.7	A	8.7	A	
14	DTC125D4802010024	Nguyễn Hữu	Khang	14/01/1994	CNTT_K11A	133	7.3	B	8.2	B	
15	DTC125D4802010025	Nguyễn Duy	Khánh	05/04/1994	CNTT_K11A	135	8.5	A	8.2	B	
16	DTC125D4802010150	Nguyễn Văn	Khoa	09/01/1994	CNTT_K11A	132	6.0	C	7.7	B	
17	DTC125D4802010026	Trần Đăng	Khoa	01/07/1994	CNTT_K11A	134	8.6	A	8.0	B	
18	DTC125D4802010028	Đinh Trường	Lam	21/10/1994	CNTT_K11A	135	6.0	C	8.0	B	
19	DTC125D4802010029	Trần Thị	Lan	03/02/1994	CNTT_K11A	135	7.5	B	8.0	B	
20	DTC135D4802010018	Đoàn Đức	Mạnh	12/06/1994	CNTT_K11A	110	8.0	B	6.0	C	
21	DTC125D4802010032	Triệu Bùi	Nam	24/06/1994	CNTT_K11A	129	8.3	B	9.0	A	
22	DTC125D4802010033	Lê Trọng	Nghĩa	07/12/1994	CNTT_K11A	135	8.5	A	8.6	A	
23	DTC125D4802010151	Nguyễn Thị	Ngoan	21/05/1994	CNTT_K11A	135	8.5	A	8.5	A	
24	DTC125D4802010036	Trần Mạnh	Ninh	19/01/1994	CNTT_K11A	135	8.5	A	8.6	A	
25	DTC125D4802010043	Ngô Xuân	Tài	19/11/1994	CNTT_K11A	132	8.5	A	8.5	A	
26	DTC125D4802010046	Nguyễn Thị Phương	Thảo	17/06/1994	CNTT_K11A	132	7.3	B	8.0	B	
27	DTC125D4802010047	Trần Thu	Thảo	01/04/1994	CNTT_K11A	135	8.3	B	8.5	A	
28	DTC125D4802010044	Nguyễn Quyết	Thắng	16/11/1994	CNTT_K11A	106	7.5	B	7.7	B	
29	DTC125D4802010048	Nông Thị	Thuý	26/09/1994	CNTT_K11A	135	6.0	C	6.4	C	
30	DTC125D4802010049	Bàng Văn	Tiến	26/03/1994	CNTT_K11A	125	7.5	B	8.0	B	
31	DTC125D4802010051	Hoàng Thị	Trang	08/06/1994	CNTT_K11A	135	8.5	A	8.4	B	
32	DTC125D4802010053	Cao Văn	Trung	04/04/1990	CNTT_K11A	112	8.1	B	8.5	A	
33	DTC125D4802010055	Đàm Văn	Tuấn	13/11/1994	CNTT_K11A	135	7.0	B	8.5	A	
34	DTC125D4802010193	Đào Thanh	Tùng	26/06/1994	CNTT_K11A	134	8.0	B	7.5	B	
35	DTC125D4802010057	Nguyễn Quang	Tùng	01/12/1994	CNTT_K11A	134	8.5	A	9.5	A	
36	DTC125D4802010058	Phạm Mạnh	Tùng	19/12/1994	CNTT_K11A	135	8.6	A	8.7	A	
37	DTC125D4802010060	Hoàng Thị Thuý	Tuyên	20/10/1993	CNTT_K11A	135	8.2	B	8.6	A	
38	DTC125D4802010061	Vũ Ngọc	Tuyên	01/03/1994	CNTT_K11A	135	8.3	B	8.1	B	
39	DTC125D4802010059	Trần Thị Hồng	Tươi	09/05/1994	CNTT_K11A	135	8.3	B	8.3	B	
40	DTC125D4802010065	Hoàng Quốc	Bảo	30/09/1994	CNTT_K11B	135	8.9	A	8.5	A	

STT	Mã sinh viên	Họ đệm tên		Ngày sinh	Lớp quản lý	Tổng số TC TL	SPP431_Thực tập chuyên ngành (3)		BAP421_Thực tập cơ sở (2)		Ghi chú
							TKHP	Chữ	TKHP	Chữ	
41	DTC125D4802010068	Nguyễn Thị	Chinh	03/10/1994	CNTT_K11B	135	8.2	B	8.2	B	
42	DTC125D4801030007	Cao Tiến	Cường	06/03/1991	CNTT_K11B	137	9.0	A	9.2	A	
43	DTC125D4802010070	Lê Thị	Dịu	15/08/1994	CNTT_K11B	135	9.3	A	8.6	A	
44	DTC125D4802010071	Dương Văn	Dũng	09/08/1994	CNTT_K11B	132	8.5	A	7.6	B	
45	DTC125D4801040002	Nguyễn Đức	Đại	14/03/1993	CNTT_K11B	135	9.0	A	8.9	A	
46	DTC125D4802010076	Nguyễn Trung	Đức	02/03/1994	CNTT_K11B	134	7.0	B	8.0	B	
47	DTC125D4802010075	Nguyễn Lập	Đức	01/01/1994	CNTT_K11B	137	9.0	A	8.0	B	
48	DTC125D3404050020	Phạm Trường	Giang	20/01/1994	CNTT_K11B	135	8.0	B	8.0	B	
49	DTC125D4802010077	Bùi Văn	Giáp	15/04/1984	CNTT_K11B	135	9.3	A	9.1	A	
50	DTC125D4802010078	Vũ Ngọc	Hà	03/10/1994	CNTT_K11B	135	7.0	B	7.7	B	
51	DTC125D4802010079	Phan Thu	Hằng	17/08/1994	CNTT_K11B	135	7.0	B	8.2	B	
52	DTC125D4802010082	Nông Xuân	Hinh	12/09/1994	CNTT_K11B	135	9.3	A	9.1	A	
53	DTC125D4802010168	Tống Thị	Huệ	20/04/1994	CNTT_K11B	135	8.0	B	8.5	A	
54	DTC125D4802010088	Trần Quang	Huy	22/05/1994	CNTT_K11B	135	9.0	A	9.0	A	
55	DTC125D4802010089	Ngô Văn	Huynh	28/02/1993	CNTT_K11B	132	9.0	A	9.0	A	
56	DTC125D4802010092	Triệu Thanh	Lam	20/11/1994	CNTT_K11B	135	7.8	B	8.5	A	
57	DTC125D4802010094	Giáp Văn	Lộc	25/08/1994	CNTT_K11B	126	7.5	B	6.9	C	
58	DTC125D4802010096	Từ Thị	Mận	11/02/1994	CNTT_K11B	135	8.7	A	8.8	A	
59	DTC125D4802010098	Dương Thị Hồng	Ngọc	12/06/1993	CNTT_K11B	135	8.5	A	8.7	A	
60	DTC125D4802010099	Đàm Thị	Nguyệt	10/08/1994	CNTT_K11B	135	8.3	B	8.5	A	
61	DTC125D4802010102	Đào Thị Anh	Phương	21/11/1994	CNTT_K11B	135	8.8	A	7.8	B	
62	DTC125D4802010166	Đoàn Văn	Quốc	02/02/1992	CNTT_K11B	124	6.0	C	8.0	B	
63	DTC125D4802010103	Bùi Thị	Quyên	11/09/1994	CNTT_K11B	135	8.7	A	8.3	B	
64	DTC125D4802010039	Lý Văn	Quyền	08/08/1993	CNTT_K11B	125	7.0	B	7.7	B	
65	DTC125D4802010106	Quách Thái	Sơn	01/08/1993	CNTT_K11B	125	7.5	B	7.7	B	
66	DTC125D4802010107	Trần Trung	Sơn	13/10/1994	CNTT_K11B	132	7.5	B	7.5	B	
67	DTC125D4802010110	Nguyễn Trọng	Thành	09/11/1994	CNTT_K11B	135	8.5	A	7.0	B	
68	DTC125D4802010152	Lê Tràng	Thắng	30/01/1994	CNTT_K11B	135	9.0	A	8.0	B	
69	DTC125D4802010111	Hoàng Văn	Thiện	14/07/1994	CNTT_K11B	135	8.0	B	8.0	B	
70	DTC125D4802010113	Hoàng Văn	Thương	05/03/1993	CNTT_K11B	135	7.0	B	8.2	B	
71	DTC125D4802010114	Nguyễn Quy	Toàn	10/11/1994	CNTT_K11B	135	6.2	C	8.3	B	
72	DTC125D4802010162	Trần Xuân	Tới	14/06/1994	CNTT_K11B	127	9.0	A	9.0	A	
73	DTC125D4802010115	Phùng Huyền	Trang	31/07/1994	CNTT_K11B	135	8.5	A	7.2	B	
74	DTC125D4802010122	Ninh Văn	Tuyên	01/05/1992	CNTT_K11B	135	8.0	B	9.1	A	
75	DTC125D4802010123	Nguyễn Thị	Vân	19/12/1994	CNTT_K11B	135	8.5	A	8.6	A	
76	DTC11M1200002	Nguyễn Văn	An	06/08/1993	CNTT_K11C	109	5.8	C	7.4	B	
77	DTC125D4801040004	Nguyễn Ngọc	Hải	23/03/1994	CNTT_K11C	135	7.7	B	8.3	B	
78	DTC125D4801010003	Phạm Đình	Hải	08/10/1993	CNTT_K11C	135	9.0	A	9.0	A	
79	DTC125D4802010183	Vũ Tiến	Hải	01/03/1994	CNTT_K11C	135	8.0	B	8.3	B	
80	DTC125D4802010181	Nguyễn Trung	Hiếu	11/04/1994	CNTT_K11C	126	6.9	C	9.0	A	
81	DTC125D4801030065	Lê Trung	Hiếu	06/12/1993	CNTT_K11C	135	9.0	A	9.2	A	
82	DTC125D4801030250	Nguyễn Thanh	Huyền	16/09/1994	CNTT_K11C	135	8.7	A	8.7	A	
83	DTC125D5103022111	Nguyễn Thị Thanh	Huyền	03/06/1994	CNTT_K11C	135	7.7	B	8.5	A	
84	DTC125D4802010212	Nông Trung	Kiên	03/07/1994	CNTT_K11C	135	8.5	A	8.5	A	
85	DTC125D4802010185	Nguyễn Thị Thúy	Lành	10/07/1994	CNTT_K11C	135	8.9	A	8.3	B	

STT	Mã sinh viên	Họ đệm tên		Ngày sinh	Lớp quản lý	Tổng số TC TL	SPP431_Thực tập chuyên ngành (3)		BAP421_Thực tập cơ sở (2)		Ghi chú
							TKHP	Chữ	TKHP	Chữ	
86	DTC125D4802010189	Trương Văn	Mạnh	24/02/1993	CNTT_K11C	135	8.7	A	8.5	A	
87	DTC125D4802010235	Đồng Thị	Nhung	28/09/1994	CNTT_K11C	135	7.5	B	8.0	B	
88	DTC125D4802010192	Đào Nghĩa	Phương	28/07/1993	CNTT_K11C	133	8.0	B	8.7	A	
89	DTC125D4802010171	Nguyễn Văn	Quân	21/04/1994	CNTT_K11C	132	9.0	A	8.7	A	
90	DTC125D4802010236	Vũ Ngọc	Thiện	20/09/1994	CNTT_K11C	135	6.0	C	8.3	B	
91	DTC125D4802010238	Nguyễn Văn	Thông	20/10/1994	CNTT_K11C	130	7.3	B	6.2	C	
92	DTC125D4802010239	Phạm Thị	Thu	08/06/1994	CNTT_K11C	135	7.5	B	6.4	C	
93	DTC125D4801040014	Trần Thị Vân	Trang	27/09/1994	CNTT_K11C	137	9.0	A	9.5	A	
94	DTC125D4802010250	Khuất Đình	Trọng	09/10/1994	CNTT_K11C	132	8.3	B	8.2	B	
95	DTC125D4802010197	Nguyễn Văn	Tú	16/05/1993	CNTT_K11C	135	8.5	A	7.3	B	
96	DTC125D4801010010	Vũ Thiện	Tùng	01/05/1994	CNTT_K11C	133	9.0	A	9.4	A	
97	DTC125D4801010006	Đinh Hữu	Vĩ	25/04/1994	CNTT_K11C	135	9.4	A	9.1	A	
98	DTC125D4802010241	Lại Đức	Việt	28/09/1993	CNTT_K11C	133	8.9	A	8.2	B	
99	DTC125D4802010196	Phạm Bá	Việt	22/09/1994	CNTT_K11C	135	9.0	A	9.2	A	
100	DTC125D4802010199	Cao Thị	Xuân	02/05/1994	CNTT_K11C	135	7.8	B	7.3	B	
101	DTC125D4802010242	Nguyễn Hải	Yến	02/02/1994	CNTT_K11C	135	8.0	B	8.7	A	
102	DTC125D4802010234	Nguyễn Thị	Yến	12/03/1993	CNTT_K11C	135	8.2	B	7.0	B	
103	DTC1151200663	Phạm Hải	Yến	14/03/1993	CNTT_K11C	130	8.7	A	8.8	A	
104	DTC125D4802010062	Bùi Ngọc Hoàng	Anh	20/12/1994	KTPM_K11A	135	8.9	A	9.3	A	
105	DTC125D4801030001	Đỗ Hoàng	Anh	10/11/1994	KTPM_K11A	135	9.0	A	9.3	A	
106	DTC125D4801030002	Lê Ngô Việt	Anh	14/11/1994	KTPM_K11A	115	7.8	B	8.3	B	
107	DTC125D4801030003	Nhạc Văn	Biên	25/05/1994	KTPM_K11A	135	8.3	B	8.7	A	
108	DTC125D4801030004	Đinh Trấn	Chiến	30/08/1994	KTPM_K11A	135	9.3	A	9.5	A	
109	DTC125D4802010300	Nguyễn Văn	Cường	02/10/1994	KTPM_K11A	135	8.2	B	9.1	A	
110	DTC125D4801030070	Nguyễn Mạnh	Dũng	23/06/1994	KTPM_K11A	126	6.8	C	7.6	B	
111	DTC125D4801030010	Khương Duy	Đô	17/06/1994	KTPM_K11A	130	8.7	A	9.4	A	
112	DTC125D4801030012	Hoàng Văn	Đức	14/09/1994	KTPM_K11A	129	8.5	A	8.5	A	
113	DTC125D4801030013	Ma Quang	Đức	25/07/1992	KTPM_K11A	129	7.9	B	8.5	A	
114	DTC125D4801030014	Phạm Sỹ	Giang	26/10/1994	KTPM_K11A	129	7.4	B	8.3	B	
115	DTC125D4801030015	Ngô Văn	Hải	22/09/1992	KTPM_K11A	132	8.0	B	9.0	A	
116	DTC125D4801030017	Nguyễn Minh	Hạnh	08/03/1994	KTPM_K11A	118	8.3	B	8.2	B	
117	DTC125D4802010081	Trần Thị Thanh	Hiền	28/04/1994	KTPM_K11A	135	8.0	B	7.9	B	
118	DTC125D4801030018	Tạ Văn	Hiếu	28/06/1994	KTPM_K11A	117	8.5	A	7.5	B	
119	DTC125D4801030020	Nguyễn Huy	Hoàng	04/07/1993	KTPM_K11A	128	8.2	B	9.0	A	
120	DTC125D4801030021	Nguyễn Xuân	Hồng	22/02/1994	KTPM_K11A	133	8.5	A	8.5	A	
121	DTC125D4801030022	Triệu Ngọc	Huấn	07/08/1991	KTPM_K11A	135	9.0	A	9.5	A	
122	DTC125D4801030083	Nguyễn Văn	Huy	20/09/1994	KTPM_K11A	114	7.1	B	8.5	A	
123	DTC125D4801030029	Nguyễn Thị Vĩnh	Linh	24/08/1994	KTPM_K11A	135	8.4	B	8.5	A	
124	DTC125D4801030090	Đoàn Thị	Mừng	29/11/1994	KTPM_K11A	135	9.0	A	7.5	B	
125	DTC125D4801030031	Nguyễn Văn	Nam	11/03/1993	KTPM_K11A	132	8.7	A	8.5	A	
126	DTC125D4801040250	Dương Văn	Nguyên	07/01/1994	KTPM_K11A	132	7.2	B	7.5	B	
127	DTC125D4801010004	Nguyễn Thị Thu	Nguyên	17/10/1994	KTPM_K11A	135	8.5	A	7.7	B	
128	DTC125D4802010035	Nguyễn Trọng	Nhân	23/05/1994	KTPM_K11A	132	9.2	A	9.2	A	
129	DTC125D4801030032	Bùi Văn	Ninh	25/10/1994	KTPM_K11A	135	9.0	A	8.9	A	
130	DTC125D4801030033	Phạm Văn	Phương	02/06/1993	KTPM_K11A	135	8.3	B	8.5	A	

STT	Mã sinh viên	Họ đệm tên		Ngày sinh	Lớp quản lý	Tổng số TC TL	SPP431_Thực tập chuyên ngành (3)		BAP421_Thực tập cơ sở (2)		Ghi chú
							TKHP	Chữ	TKHP	Chữ	
131	DTC125D4801030035	Trần Thanh	Quý	12/10/1992	KTPM_K11A	132	8.4	B	8.5	A	
132	DTC125D4802010105	Nguyễn Trường	Sơn	29/08/1994	KTPM_K11A	115	9.0	A	9.0	A	
133	DTC125D4801030041	Vũ Toàn	Tâm	03/10/1992	KTPM_K11A	132	8.1	B	9.0	A	
134	DTC125D4801030042	Lưu Văn	Thắng	02/10/1994	KTPM_K11A	135	8.3	B	9.0	A	
135	DTC125D4801040011	Lương Thị	Thủy	20/04/1994	KTPM_K11A	135	9.1	A	9.2	A	
136	DTC125D4802010050	Nguyễn Đình	Toản	07/11/1992	KTPM_K11A	135	8.5	A	9.1	A	
137	DTC125D4801030045	Hà Văn	Trường	05/07/1994	KTPM_K11A	135	8.7	A	9.1	A	
138	DTC125D4801030046	Lương Văn	Tuân	21/10/1994	KTPM_K11A	127	8.0	B	8.0	B	
139	DTC125D4801030047	Nguyễn Mạnh	Tuấn	23/03/1994	KTPM_K11A	132	8.7	A	8.8	A	
140	DTC125D4801030048	Trịnh Quốc	Tuấn	26/09/1994	KTPM_K11A	135	8.2	B	9.1	A	
141	DTC125D4801030050	Vũ Anh	Tùng	29/10/1994	KTPM_K11A	130	7.3	B	8.7	A	
142	DTC125D4801030051	Vũ Mạnh	Tuyến	07/12/1993	KTPM_K11A	132	8.5	A	9.2	A	
143	DTC125D4801030080	Bùi Thị	Xuyến	10/10/1994	KTPM_K11A	135	9.0	A	8.5	A	
144	DTC125D4801020002	Nông Thị	Anh	23/04/1994	TT&MMT_K11A	136	7.1	B	8.0	B	
145	DTC125D4801020005	Ma Phúc	Đông	16/02/1994	TT&MMT_K11A	124	7.0	B	8.5	A	
146	DTC125D4801020006	Ngô Hữu	Đức	19/08/1994	TT&MMT_K11A	130	7.7	B	8.5	A	
147	DTC1151220023	Lê Quang	Hiệp	17/11/1993	TT&MMT_K11A	125	6.3	C	9.0	A	
148	DTC125D4801020010	Nguyễn Văn	Hoàng	01/06/1994	TT&MMT_K11A	136	8.6	A	7.3	B	
149	DTC125D4801020011	Hoàng Văn	Hội	01/10/1993	TT&MMT_K11A	136	8.9	A	8.5	A	
150	DTC125D4801020012	Ngô Quang	Huy	24/04/1993	TT&MMT_K11A	133	5.8	C	8.5	A	
151	DTC125D4801040015	Nguyễn Thị Thanh	Huyền	30/03/1994	TT&MMT_K11A	136	8.5	A	9.0	A	
152	DTC125D4801020030	Trương Thị	Hương	11/05/1994	TT&MMT_K11A	136	8.0	B	9.0	A	
153	DTC125D4801040007	Vương Thị	Kiên	20/01/1994	TT&MMT_K11A	136	8.6	A	7.0	B	
154	DTC125D4801040008	Đặng Thị	Lệ	18/11/1994	TT&MMT_K11A	136	8.0	B	7.0	B	
155	DTC125D4801020014	Ma Thị	Lưu	13/05/1994	TT&MMT_K11A	136	7.4	B	7.5	B	
156	DTC125D4801020016	Nguyễn Ngọc	Minh	18/10/1994	TT&MMT_K11A	122	8.0	B	8.3	B	
157	DTC125D4801020017	Phạm Xuân	Nhật	19/03/1994	TT&MMT_K11A	136	8.9	A	8.8	A	
158	DTC125D4801020018	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	22/12/1992	TT&MMT_K11A	119	8.5	A	8.6	A	
159	DTC125D4801020020	Trần Văn	Quy	29/06/1993	TT&MMT_K11A	136	7.5	B	8.8	A	
160	DTC125D4801020022	Hoàng Văn	Thao	06/10/1993	TT&MMT_K11A	133	7.0	B	8.5	A	
161	DTC125D4801020024	Trương Vạn	Tú	02/02/1994	TT&MMT_K11A	133	6.7	C	7.0	B	
162	DTC125D4801020026	Trần Đức	Tùng	23/04/1994	TT&MMT_K11A	136	7.7	B	8.5	A	

Ấn định danh sách có 162 sinh viên

Thái Nguyên, ngày 28 tháng 9 năm 2016

PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Dương Chính Cương

NGƯỜI LẬP

ThS. Vũ Hoài Nam